

Unit 5. Are they your friends?

A. Structure - Cấu trúc

I. Là bạn của tôi.

1.	
- this - my - friends	- đây - của tôi (số ít) bạn, người bạn
This is my friend + (Tên).	Đây là bạn của tôi, tên là...
<i>*Example:</i> This is my friend Tony.	<i>*Ví dụ:</i> Đây là bạn của tôi, tên là Tony.

2.	
- they - my - friends	- họ, chúng - của tôi (số nhiều) bạn, người bạn
They are my friends.	Họ là bạn của tôi.
<i>*Example:</i> This is Tom. And this is Mary. They are my friends.	<i>*Ví dụ:</i> Đây là Tom. Và đây là Mary. Họ là bạn của tôi.

II. Họ là ai?

• who? • they • and	• ai? • họ, chúng • và
• Who are they? → They are + (Tên1) + and + (Tên2). → They're + (Tên1) + and + (Tên2). They are = They're	• Họ là ai? → Họ là...và...
*Example: • Who are they? → They are Tom and Mary. → They're Tom and Mary.	*Ví dụ: • Họ là ai? → Họ là Tom và Mary.



III. Có phải bạn của bạn không?

• they • he • she • your • friend/friends • not	• họ, chúng • cậu ấy • cô ấy • của bạn • bạn, người bạn • không
--	--

1. • Are they your friends? → Yes, they are. → No, they aren't. They aren't = They are not	• Họ có phải bạn của bạn không? → Phải. → Không phải.
*Example 1: • Who are they? • They're Tom and Mary. • Are they your friends? • Yes, they are.	*Ví dụ 1: • Họ là ai? • Họ là Tom và Mary. • Họ có phải bạn của bạn không? • Phải.
*Example 2: • Who are they? • They're Peter and Linda. • Are they your friends? • No, they aren't.	*Ví dụ 2: • Họ là ai? • Họ là Peter và Linda. • Họ có phải bạn của bạn không? • Không phải.
*Example 3: • Are Nam and Mai your friends? → Yes, they are. → No, they aren't.	*Ví dụ 3: • Nam và Mai có phải bạn của bạn không? → Phải. → Không phải.

2. Is he/she your friends? → Yes, he/she is. → No, he/she isn't. isn't = is not	Cậu ấy/Cô ấy có phải bạn của bạn không? → Phải. → Không phải.
*Example 1: - Who's that? - It's Tom. - Is he your friend? - Yes, he is.	*Ví dụ 1: - Kia là ai? - Đó là Tom. - Cậu ấy có phải bạn của bạn không? - Phải.
*Example 2: - Who's that? - It's Peter. - Is he your friend? - No, he isn't.	*Ví dụ 2: - Kia là ai? - Đó là Peter. - Cậu ấy có phải bạn của bạn không? - Không phải.
*Example 3: - Who's that? - It's Mary. - Is she your friend? - Yes, she is.	*Ví dụ 3: - Kia là ai? - Đó là Mary. - Cô ấy có phải bạn của bạn không? - Phải.
*Example 4: - Who's that? - It's Linda. - Is she your friend? - No, she isn't.	*Ví dụ 4: - Kia là ai? - Đó là Linda. - Cô ấy có phải bạn của bạn không? - Không phải.

B. New words - Từ mới

1.	
• friend/friends	bạn, người bạn
2.	
I (tôi)	my (của tôi)
we (chúng tôi, chúng ta)	our (của chúng tôi, của chúng ta)
you (bạn, các bạn)	your (của bạn, của các bạn)
they (họ, chúng)	their (của họ, của chúng)
he (cậu ấy)	his (của cậu ấy)
she (cô ấy)	her (của cô ấy)
it (nó, cái đó, điều đó)	its (của nó)

- **they're** và **their** phát âm giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau.
 - they're = they are ⇔ họ là
 - their ⇔ của họ

C. Phonics - Ngữ âm

Aa /æ/	Ee /e/
ant (con kiến)	egg (quả trứng)
that (kia)	ten (số 10)
×	×
- Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng âm /æ/. - Trong tiếng Anh không có từ nào kết thúc bằng âm /e/, ngoại trừ 'meh' meh: mặc kệ (là thán từ dùng để thể hiện thái độ không quan tâm đến điều gì đó)	

1. What's this? → It's an ant.	Đây là cái gì? → Đó là một con kiến.
2. Who is that? → It's Linda.	Kia là ai? → Đó là Linda.
3. What's this? → It's an egg.	Đây là cái gì? → Đó là một quả trứng.
4. How old is Tony? → He is ten years old.	Tony mấy tuổi? → Cậu ấy 10 tuổi.

__The end__